TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2023/DS-ST Ngày 16/3/2023	

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Minh và ông Nguyễn Sao Hôm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 05 năm 2021 về Tranh chấp chia di sản thừa kế; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-DS ngày 18/01/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-DS ngày 17/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Tr , sinh năm 1957. Địa chỉ: Xóm 4, thôn L, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đức Tr : Ông Chu Thanh Nhân - Luật sư - Văn phòng luật sư Chu Văn Chiến, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Th , sinh năm 1968. Địa chỉ: Xóm 4, thôn L, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Bùi Thị Th1 , sinh năm 1930. Địa chỉ: Xóm 5, thôn T, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Nguyễn Thị T , sinh năm 1953.Địa chỉ: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3. Bà Nguyễn Thị T1 , sinh năm 1959. Địa chỉ: Đội 4, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. Bà Nguyễn Thị T2 , sinh năm 1961. Địa chỉ: 9/49/5B P, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng.

5. Ông Nguyễn Đức Th2 , sinh năm 1966. Địa chỉ: Xóm 4, thôn L, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

6. Ông Nguyễn Đức S , sinh năm 1971. Địa chỉ: Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

7. Bà Nguyễn Thị T3 , sinh năm 1972. Địa chỉ: Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

8. Bà Nguyễn Thị Ch , sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị Ch : Ông Nguyễn Đức Th2 , sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 4, thôn L, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Đức Tr trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đức S1 (chết năm 2010) và cụ Bùi Thị Th1 sinh được 09 người con là Nguyễn Thị T , Nguyễn Đức Tr , Nguyễn Thị T1 , Nguyễn Thị T2 , Nguyễn Đức Th2 , Nguyễn Đức Th , Nguyễn Đức S , Nguyễn Thị T3 , Nguyễn Thị Ch , ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ Nguyễn Đức S2 có bố đẻ là cụ Nguyễn Đức T4 chết năm 1949 và mẹ đẻ là cụ Lê Thị Ng chết năm 1953.

Trong thời kì hôn nhân hợp pháp hai cụ là chủ sử dụng của 02 thửa đất số 73, 89 tờ bản đồ số 06, diện tích 854 m2 tại Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, ngày 29/6/2004 được UBND huyện Kim Thành cấp GCNQSD đất đối với diện tích 854 m2 đất trên.

Năm 1990, hai cụ cho ông Nguyễn Đức S diện tích khoảng 500 m2; năm 1999, hai cụ cho bà Nguyễn Thị T3 khoảng 100 m2 trong tổng diện tích 854 m2; diện tích đất còn lại của hai cụ là 254m2. Phần đất bố mẹ ông cho ông S, bà T3 là đất ao thùng vũng, ông S, bà T3 tự vượt lập, san lấp, xây dựng nhà kiên cố như hiện nay. Diện tích đất còn lại của bố mẹ ông là 254 m2 đất, hiện cụ Bùi Thị Th1 đang quản lý và sử dụng.

Ngày 25/8/2010, cụ Nguyễn Đức S2 chết không để lại di chúc, cụ Th1 và các con có nguyện vọng để diện tích 254m2 đất làm nơi thờ cúng nhưng ông Nguyễn Đức Th không đồng ý nên nguyên đơn khởi kiện đến TAND huyện Kim Thành: Yêu cầu TAND huyện Kim Thành phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 là 1/2 quyền sử dụng diện tích 254 m2 đối với 02 thửa đất số 73, 89 tờ bản đồ số 06, diện tích 854 m2 tại Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Ông đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất và ông tự nguyện tặng cho phần di sản của ông được nhận cho cụ Bùi Thị Th1 (là mẹ đẻ) không yêu cầu cụ Th1 phải trả giá trị vật chất nào khác. Ông và các anh em không có công sức gì đối với phần di sản do cụ S1 để lại. Thực chất ông Th không xây dựng chuồng lợn và bức tường cạnh mương nước, ông Th chỉ sửa chữa, tu bổ thêm một phần công trình đó nhưng để giải quyết triệt để vụ án ông chấp nhận quan điểm của bị đơn về việc bị đơn xây dựng lán trại chăn nuôi (chuồng lợn sau nhà) xây dựng năm 2005; diện tích 43,4 m2 và bức tường xây sau nhà chiều dài 10,17m (giáp mương thoát nước), sau này những tài sản trên thuộc về ai thì người có có trách nhiệm trả chênh lệch cho ông Nguyễn Đức Th .

Bị đơn ông Nguyễn Đức Th trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Đức S2 chết năm 2010 và cụ Bùi Thị Th1 hiện đang ở tại Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Hai cụ sinh được 09 người con là Nguyễn Thị T , Nguyễn Đức Tr , Nguyễn Thị T1 , Nguyễn Thị T2 , Nguyễn Đức Th2 , Nguyễn Đức Th , Nguyễn Đức S , Nguyễn Thị T3 , Nguyễn Thị Ch , ngoài ra hai cụ không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Hai cụ có diện tích 854 m2 đất tại thôn Thanh Liên, xã Cộng Hòa, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Năm 1990 bố mẹ có cho ông Nguyễn Đức S 1/2 mảnh vườn khoảng 500 m2; diện tích còn lại các cụ nói cho ông. Đến năm 1999 cô T3 đi lấy chồng nhưng không ở được với chồng, về ở cùng bố mẹ, hai cụ có gọi ông về để thống nhất cho cô T3 100m2 đất, phần còn lại 254 m2 hiện mẹ ông đang ở sẽ cho ông. Việc cho đất ông S, bà T3 và ông đều là cho bằng miệng, có các con chứng kiến. Năm 2011 ông đã xây dựng bức tường bờ ao và một dãy công trình chăn nuôi trên đất, còn lại là tài sản của bố mẹ.

Ông xác định ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Tr ; ông xác định không liên quan đến ông Nguyễn Đức Tr và các đương sự khác; không có công sức với thửa đất, ông không kiện cáo và không yêu cầu phản tố trong vụ án. Đối với phần diện tích đất hiện ông S, bà T3 đang quản lý, sử dụng hiện ông chưa khởi kiện hay đề nghị Tòa án giải quyết, sau này nếu có điều kiện ông sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cụ Th1 trình bày: Cụ và cụ Nguyễn Đức S2 kết hôn có 09 con chung gồm: Nguyễn Thị T , Nguyễn Đức Tr , Nguyễn Thị T1 , Nguyễn Thị T2 , Nguyễn Đức Th2 , Nguyễn Đức Th , Nguyễn Đức S , Nguyễn Thị T3 , Nguyễn Thị Ch , ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ Nguyễn Đức S2 có bố đẻ là cụ Nguyễn Đức T4 chết năm 1949 và mẹ đẻ là cụ Lê Thị Ng, chết năm 1953.

Trong thời kì hôn nhân hợp pháp hai cụ là chủ sử dụng của 02 thửa đất số 73, 89 tờ bản đồ số 06, diện tích 854 m2 tại Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, ngày 29/6/2004 được UBND huyện Kim Thành cấp GCNQSD đất đối với diện tích 854 m2 đất trên.

Năm 1990, hai cụ cho ông Nguyễn Đức S diện tích khoảng 500 m2 ; năm 1999, hai cụ cho bà Nguyễn Thị T3 khoảng 100 m2 trong tổng diện tích 854 m2; tại thời điểm cho đất ông S, bà T3 thì hai cụ cho bằng miệng và có thông báo cho tất cả các con biết, không ai có ý kiến gì. Phần đất hai cụ cho ông S, bà T3 là đất ao thùng vũng, ông S, bà T3 tự vượt lập, san lấp, xây dựng nhà kiên cố như hiện nay. Diện tích đất còn lại của hai cụ là 254 m2 đất, hiện cụ Th1 đang quản lý và sử dụng.

Ngày 25/8/2010, cụ Nguyễn Đức S2 chết không để lại di chúc, cụ và các con có nguyện vọng để diện tích 254m2 đất làm nơi thờ cúng nhưng ông Nguyễn Đức Th không đồng ý, vì vậy ông Tr mới khởi kiện đến TAND huyện Kim Thành.

Nay cụ nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Tr , diện tích 254 m2 là tài sản chung của vợ chồng, cụ S1 có 1/2 diện tích đất trên là 127 m2. Đề nghị Tòa án chia diện tích đất trên của cụ S1 theo quy định của pháp luật. Cụ xin nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và trả cho mỗi người trong hàng thừa kế giá trị bằng tiền tương ứng với phần di sản được hưởng. Nếu ai tặng cho phần di sản của họ được hưởng thì cụ xin nhận.

Thực chất ông Th không xây dựng chuồng lợn và bức tường cạnh mương nước, ông Th chỉ sửa chữa, tu bổ thêm một phần công trình đó nhưng để giải quyết triệt để vụ án cụchấp nhận quan điểm của ông Th về việc ông Th xây dựng lán trại chăn nuôi (chuồng lợn sau nhà) xây dựng năm 2005; diện tích 43,4 m2 và bức tường xây sau nhà chiều dài 10,17m (giáp mương thoát nước), sau này những tài sản trên nếu Tòa án giao cho cụ thì cụ Th1 có trách nhiệm trả chênh lệch cho ông Nguyễn Đức Th .

Do tuổi cao nên cụ ủy quyền cho ông Nguyễn Đức Th2 , sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 4, thôn L, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương thay cụ giao nhận các

văn bản tố tụng, đến Tòa án làm việc, tham gia phiên tòa và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 , bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Về lý lịch và hoàn cảnh gia đình như cụ Th1, ông Tr, ông Th trình bày là đúng. Bố mẹ ông bà sinh được 09 người con, ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Trong thời kì hôn nhân hợp pháp hai cụ là chủ sử dụng của 02 thửa đất số 73, 89 tờ bản đồ số 06, diện tích 854 m2 tại Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, ngày 29/6/2004 được UBND huyện Kim Thành cấp GCNQSD đất đối với diện tích 854 m2 đất trên.

Năm 1990, hai cụ cho ông Nguyễn Đức S diện tích khoảng 500 m2, năm 1999 hai cụ cho bà Nguyễn Thị T3 khoảng 100 m2 trong tổng diện tích 854 m2, diện tích đất còn lại của hai cụ là 254m2. Phần đất hai cụ cho ông S, bà T3 là đất ao thùng vũng, ông S, bà T tự vượt lập, san lấp, xây dựng nhà kiên cố như hiện nay. Diện tích đất còn lại là 254 m2, hiện cụ Bùi Thị Th1 đang quản lý và sử dụng.

Ngày 25/8/2010, cụ Nguyễn Đức S2 chết không để lại di chúc, cụ Th1 và các con có nguyện vọng để diện tích 254m2 đất làm nơi thờ cúng nhưng ông Nguyễn Đức Th không đồng ý nên ông Nguyễn Đức Tr khởi kiện đến TAND huyện Kim Thành.

Các ông bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Tr, đề nghị TAND huyện Kim Thành chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 để lại là 127 m2 đất theo quy định của pháp luật; đối với nhà, các công trình, cây cối trên đất các ông bà không yêu cầu phân chia; đề nghị được nhận di sản bằng quyền sử dụng đất và tự nguyện tặng cho lại phần di sản mình được nhận cho cụ Bùi Thị Th1 , không yêu cầu cụ Th1 phải trả bằng giá trị vật chất nào khác. Các ông bà không có công sức gì đối với phần đất của cụ Th1 đang quản lý, sử dụng.

Thực chất ông Th không xây dựng chuồng lợn và bức tường cạnh mương nước, ông Th chỉ sửa chữa, tu bổ thêm một phần công trình đó nhưng để giải quyết triệt để vụ án các ông bà chấp nhận quan điểm của bị đơn về việc bị đơn xây dựng lán trại chăn nuôi (chuồng lợn sau nhà) xây dựng năm 2005; diện tích 43,4 m2 và bức tường xây sau nhà chiều dài 10,17m (giáp mương thoát nước), sau này những tài sản trên thuộc về ai thì người đó có trách nhiệm trả chênh lệch cho ông Nguyễn Đức Th .

Các ông bà ủy quyền cho ông Nguyễn Đức Th2 , sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 4, thôn L, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giao nhận các văn bản

tố tụng, đến Tòa án làm việc, tham gia phiên tòa và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức Th2 trình bày: Về lý lịch và hoàn cảnh gia đình như các đương sự khác trình bày là đúng. Bố mẹ ông sinh được 09 người con, ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Trong thời kì hôn nhân hợp pháp hai cụ là chủ sử dụng của 02 thửa đất số 73, 89 tờ bản đồ số 06, diện tích 854 m2 tại Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, ngày 29/6/2004 được UBND huyện Kim Thành cấp GCNQSD đất đối với diện tích 854 m2 đất trên.

Năm 1990, hai cụ cho ông Nguyễn Đức S diện tích khoảng 500 m2, năm 1999, hai cụ cho bà Nguyễn Thị T3 khoảng 100 m2 trong tổng diện tích 854 m2; diện tích đất còn lại của hai cụ là 254m2. Phần đất bố mẹ ông cho ông S, bà T3 là đất ao thùng vũng, ông S, bà T3 tự vượt lập, san lấp, xây dựng nhà kiên cố như hiện nay. Diện tích đất còn lại của bố mẹ ông là 254 m2 đất, hiện cụ Bùi Thị Th1 đang quản lý và sử dụng.

Ngày 25/8/2010, cụ Nguyễn Đức S2 chết không để lại di chúc; cụ Th1 và các con có nguyện vọng để diện tích 254m2 đất làm nơi thờ cúng nhưng ông Nguyễn Đức Th không đồng ý nên ông Nguyễn Đức Tr khởi kiện đến TAND huyện Kim Thành.

Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Tr , đề nghị TAND huyện Kim Thành chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 để lại là 127 m2 đất theo quy định của pháp luật; đối với nhà, các công trình, cây cối trên đất ông không yêu cầu phân chia; ông đề nghị được nhận di sản bằng quyền sử dụng đất và tự nguyện tặng cho lại phần di sản mình được nhận cho cụ Bùi Thị Th1 , không yêu cầu cụ Th1 phải trả bằng giá trị vật chất nào khác. Ông không có công sức gì đối với phần diện tích đất cụ Th1 đang quản lý, sử dụng.

Thực chất ông Th không xây dựng chuồng lợn và bức tường cạnh mương nước, ông Th chỉ sửa chữa, tu bổ thêm một phần công trình đó nhưng để giải quyết triệt để vụ án ông chấp nhận quan điểm của bị đơn về việc bị đơn xây dựng lán trại chăn nuôi (chuồng lợn sau nhà) xây dựng năm 2005, diện tích 43,4 m2 và bức tường xây sau nhà chiều dài 10,17m (giáp mương thoát nước), sau này những tài sản trên thuộc về ai thì người đó có trách nhiệm trả chênh lệch cho ông Nguyễn Đức Th .

Ông đồng ý nhận ủy quyền của cụ Bùi Thị Th1 , bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị Ch .

Tại phiên toà:

Ông Tr, ông Th2 có mặt, giữ nguyên quan điểm như trên và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

1. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 là ngày 25/08/2010. Xác định di sản thừa kế cụ S1 để lại gồm 138,85 m2 tại thửa đất số 73 và 89, tờ bản đồ số 06 tại thôn T, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương và ½ giá trị các tài sản trên đất gồm: Nhà chính giá 112.557.000đ; nhà bếp giá 23.196.000đ; lán trại chăn nuôi diện tích 30,7 m2 giá 14.397.000đ; bể phốt giá 1.207.000đ; phần di sản cụ S1 để lại là 75.678.500đ. Các đương sự đều xác định không có công sức tu tạo gì đối với thửa đất cụ Th1 đang quản lý, tuy nhiên xét thấy sau khi cụ S1 chết, cụ Th1 là người tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất từ đó đến nay nên sẽ trích trả công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế từ 10.000.000đ đến 20.000.000đ. Như vậy di sản thừa kế của cụ S1 còn từ 430.573.500đ đến 440.573.500đ;

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 gồm: Cụ Bùi Thị Th1 , bà Nguyễn Thị T ; ông Nguyễn Đức Tr ; bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức Th2 , ông Nguyễn Đức Th , ông Nguyễn Đức S ; bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị Ch .

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Tr chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 đối với diện tích 138,85 m2 tại thửa đất số 73 và 89, tờ bản đồ số 06 tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đức Tr , ông Nguyễn Đức Th2 , bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 , bà Nguyễn Thị Ch về việc tự nguyện cho phần di sản các ông bà được nhận cho cụ Bùi Thị Th1 .

5. Giao cho cụ Bùi Thị Th1 được quyền quản lý và sử dụng diện tích 138,85 m2 đất trong thửa đất số 73 và 89, tờ bản đồ số 06 tại thôn Thanh Liên, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương là phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 để lại và các tài sản trên đất gồm mái tôn diện tích 24,4 m2; sân diện tích 60m2; bể phốt; bức tường xây giáp đất ông Cẩn dài 17,35m; tường mới xây giáp đường đi

dài 10m; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng, mái cổng; lán trại nuôi lợn (sau nhà) và bức tường xây sau nhà giáp mương nước.

Cụ Bùi Thị Th1 có trách nhiệm thanh toán trả ông Nguyễn Đức Th kỉ phần thừa kế mà ông Th được nhận có giá trị từ 43.058.500đ đến 44.058.500đ và giá trị của lán trại nuôi lợn (sau nhà); bức tường xây sau nhà giáp mương nước số tiền 45.811.081đ. Tổng là từ 88.869.581đ đến 89.869.581đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, căn cứ Quyết định của bản án, cụ Bùi Thị Th1 được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được công nhận và phần di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật và các tài sản trên đất.

6. Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Cụ Bùi Thị Th1 , ông Nguyễn Đức Tr , bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 được miễn án phí.

Ông Nguyễn Đức Th , ông Nguyễn Đức S , ông Nguyễn Đức Th2 , bà Nguyễn Thị T3 , bà Nguyễn Thị Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Áp dụng Điều 157, 158, 165, 166 Chấp nhận sự tự nguyện của ông Tr chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (ông Tr đã nộp xong).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có đủ cơ sở xác định:

[1] Về tố tụng: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "*...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...*". Cụ Nguyễn Đức S2 chết ngày 25/8/2010. Ngày 28/4/2021 ông Nguyễn Đức Tr nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ S1 để lại là trong thời hạn quy định. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp về chia thừa kế tài sản*" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, thu thập xác minh tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận: Cụ Nguyễn Đức S2 và cụ Bùi Thị Th1 ,

hai cụ sinh được 09 người con gồm Nguyễn Thị T ; Nguyễn Đức Tr ; Nguyễn Thị T1 , Nguyễn Thị T2 , Nguyễn Đức Th2 , Nguyễn Đức Th , Nguyễn Đức S ; Nguyễn Thị T3 ; Nguyễn Thị Ch ; ngoài ra hai cụ không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ S1 chết năm 2010 cha mẹ ruột của cụ S1 đã chết. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1, gồm: Cụ Bùi Thị Th1 , bà Nguyễn Thị T ; ông Nguyễn Đức Tr ; bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức Th2 , ông Nguyễn Đức Th , ông Nguyễn Đức S ; bà Nguyễn Thị T3 ; bà Nguyễn Thị Ch . Những người trên không thuộc trường hợp bị truất quyền thừa kế, do vậy đều được thừa kế phần di sản của cụ S.

[3] Về nguồn gốc di sản: Căn cứ vào các tài liệu do UBND xã C cung cấp: Nguồn gốc hai thửa đất số 73, 89 tờ bản đồ số 06, diện tích 854 m2 tại Xóm 5, thôn T, xã C huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương là đất cha ông để lại cho cụ Nguyễn Đức S2 và cụ Bùi Thị Th1 . Ngày 29/6/2004 được UBND huyện Kim Thành cấp GCNQSD cho cụ Sắm và cụ Th1 số vào sổ cấp GCNQSDĐ 53/QSDĐ/CH-KT, diện tích được cấp 854m2; trong đó có 300 m2 đất ở lâu dài; 312 m2 đất vườn; 17 m2 đất vườn vượt mức đất ở và 225 m2 đất ao vượt mức đất ở. Diện tích 17 m2 đất vườn vượt mức đất ở và 225 m2 đất ao vượt mức đất ở là diện tích đất vườn, đất ao thừa nằm trong diện tích đất cụ S1 và cụ Th1 quản lý chứ không phải diện tích đất được trừ vào diện tích đất 03 của các thành viên trong hộ gia đình cụ S1.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định năm 1990 cụ S1 và cụ Th1 cho ông Nguyễn Đức S khoảng 500 m2 chủ yếu là đất vườn, đất ao; năm 1999 hai cụ cho bà Nguyễn Thị T3 khoảng 100m2 là đất vườn, đất ao; diện tích đất còn lại của hai cụ là 254 m2 hoàn toàn là đất ở. Các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất hiện ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 đang quản lý, sử dụng; chỉ đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 là ½ quyền sử dụng 254 m2 đất hiện cụ Bùi Thị Th1 đang quản lý sử dụng. Ngoài di sản trên các đương sự không yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế nào khác. Năm 2010, cụ S1 chết không để lại nghĩa vụ gì với ai; không để lại di chúc; đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất cụ Th1 đang quản lý nên xác định ½ quyền sử dụng diện tích đất hiện cụ Bùi Thị Th1 đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế và phân chia theo quy định của pháp luật.

[4] Theo kết quả thẩm định ngày 15/8/2022 và kết quả định giá tài sản:

Về quyền sử đụng đất: Tổng diện tích đo thực tế là 1.152,4m2; diện tích đất gia đình ông S đang quản lý, sử dụng là 764,1 m2; diện tích đất gia đình bà

T3 đang quản lý, sử dụng là 110,6 m2; diện tích đất cụ Th1 đang quản lý, sử dụng là 277,7 m2; giá đất là 2.700.000đ/m2; tổng giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 277.7 m2 x 2.700.000đ/m2 = 749.790.000đ.

Các tài sản trên diện tích đất của cụ Th1 đang quản lý:

+ Nhà cấp 4 xây dựng năm 1978 diện tích 50,3 m2 trị giá 112.557.000đ

+ Nhà bếp xây dựng năm 1982, diện tích 30 m2, trị giá 23.196.000đ;

+ Lán trại chăn nuôi (chuồng lợn) xây dựng năm 2005, nâng cấp năm 2017; diện tích 30,7 m2 trị giá 14.397.000đ;

+ Lán trại chăn nuôi (chuồng lợn sau nhà) xây dựng năm 2005; diện tích 43,4 m2 trị giá 35.766.000đ;

+ Mái tôn diện tích 24,4 m2, trị giá 4.896.000đ;

+ Sân do cụ Th1 xây diện tích 60 m2, trị giá 17.308.000đ;

+ Bể phốt 1,2 m2, trị giá 1.207.000đ;

+ Cạnh phía Bắc đất cụ Th1 có tường xây 17,35 m (giáp đất ông Cẩn); xây gạch chỉ cao 1,5m trị giá 15.307.000đ;

+ Tường xây sau nhà chiều dài 10,17m (giáp mương thoát nước) giá 10.045.081đ;

+ Cổng: 02 trụ cổng 0,5m x 0,5m x 2,7 m giá 2.823.000đ;

+ Mái cổng trị giá 7.402.000đ

+ Đoạn tường mới xây bổ trụ, cạnh giáp đường xây gạch chỉ, tường 10 dài 10m; 06 cột, trụ cột cao 20cm x 20cm 2,3m giá 15.307.000đ;

Hai cánh cổng inox cao 2,35m rộng 3,5m giá 17.577.000đ.

[5] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất cụ Nguyễn Đức S2 và cụ Bùi Thị Th1 được Nhà nước công nhận là 854 m2, trong đó có 300 m2 đất ở lâu dài; 312 m2 đất vườn; 17 m2 đất vườn vượt mức đất ở và 225 m2 đất ao vượt mức đất ở nhưng khi đo thực tế diện tích đất trên là 1.152,4m2; diện tích đất gia đình ông S đang quản lý, sử dụng là 764,1 m2; diện tích đất gia đình bà T3 đang quản lý, sử dụng là 110,6 m2; diện tích đất cụ Th1 đang quản lý, sử dụng là 277,7 m2.

Qua xác minh tại UBND xã C cho thấy: Theo bản đồ 299 đo năm 1986 diện tích đất của cụ Th1 và cụ Sắm gồm 03 thửa 18,26,155 với tổng diện tích 1177m2 tại bản đồ số 6, thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Theo bản đồ đo đạc năm 1993, diện tích đất của cụ S1, cụ Th1 thuộc các thửa 73, 89 tại bản đồ số 6, thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương với diện tích 894 m2; theo sổ mục kê có thửa 90 nhưng thực tế thửa 90 với diện tích 356 m2 của tập thể nên khi

được cấp GCNQSD đất hai cụ không được cấp diện tích của thửa đất số 90. Theo bản đồ đo đạc năm 2008, do gia đình tự chỉ cho đoàn đo đạc nên diện tích đất của hai cụ thuộc các thửa: Thửa số 212 đứng tên Nguyễn Đức S , diện tích 750 m2; thửa 232 đứng tên Nguyễn Thị T3 , diện tích 110 m2; thửa 233 đứng tên Nguyễn Đức S1, diện tích 254 m2. Theo bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 15/8/2022, diện tích đất gia đình ông S đang quản lý, sử dụng là 764,1 m2; diện tích đất gia đình bà Tám đang quản lý, sử dụng là 110,6 m2; diện tích đất cụ Th1 đang quản lý, sử dụng là 277,7 m2; lý do của việc tăng số liệu là do công tác đo đạc qua các thời kì, địa phương không nhận được thông tin tranh chấp quyền sử dụng đất giữa hộ cụ S1 với các hộ liền kề. Diện tích 17 m2 đất vườn vượt mức đất ở và 225 m2 đất ao vượt mức đất ở là diện tích đất vườn, đất ao thừa nằm trong diện tích đất cụ S1 và cụ Th1 quản lý chứ không phải diện tích đất được trừ vào diện tích đất 03 của các thành viên trong hộ gia đình cụ S1.

Như vậy, xác định ½ diện tích 277,7 m2 đất hiện cụ Bùi Thị Th1 đang quản lý và sử dụng là di sản thừa kế do cụ Nguyễn Đức S2 để lại.

Đối với diện tích đất hiện ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 đang quản lý, sử dụng: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, do vậy, HĐXX không xem xét, giải quyết. Sau này các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của Pháp luật.

[6] Trong tổng số các tài sản trên đất, các đương sự đều xác định: Nhà chính; nhà bếp; lán trại chăn nuôi diện tích 30,7 m2, bể phốt là tài sản của cụ Th1, cụ Th1 xác định đó là tài sản chung của cụ và cụ Nguyễn Đức S2 nên xác định ½ giá trị các tài sản trên là di sản thừa kế của cụ S1 để lại.

Các đương sự xác định mái tôn diện tích 24,4 m2; sân diện tích 60m2; bể phốt; bức tường xây giáp đất ông Cẩn dài 17,35m; tường mới xây giáp đường đi dài 10m; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng, mái cổng là tài sản của cụ Bùi Thị Th1 được xây dựng sau khi cụ Nguyễn Đức S2 chết, cụ Th1 xác định đó là tài sản riêng của cụ nên các tài sản trên không phải là di sản thừa kế của cụ Sắm.

Đối với lán trại nuôi lợn (sau nhà) trị giá 35.766.000đ và bức tường xây sau nhà giáp mương nước giá 10.045.081đ là tài sản do ông Nguyễn Đức Th xây dựng nên các tài sản trên không phải là di sản thừa kế của cụ S1.

[7] Xác định di sản thừa kế do cụ Nguyễn Đức S2 để lại bao gồm: ½ diện tích đất trong tổng số 277,7m2 đất tại thôn T, xã C, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương là 138,85 m2 đất và ½ giá trị các tài sản trên đất gồm Nhà chính; nhà bếp; lán trại chăn nuôi diện tích 30,7 m2; bể phốt.

Theo kết luận định giá, giá trị đất tranh chấp là 2.700.000đ/01 m2; giá trị quyền sử dụng của cụ S1 để lại là 2.700.000đ/m2 x 138,85 m2 = 374.895.000đ. Giá trị các tài sản trên đất Nhà chính giá 112.557.000đ; nhà bếp giá 23.196.000đ; lán trại chăn nuôi diện tích 30,7 m2 giá 14.397.000đ; bể phốt giá

1.207.000đ; tổng giá trị các tài sản trên đất là tài sản chung của cụ S1 và cụ Th1 là 151.357.000đ; phần di sản cụ S1 để lại là 75.678.500đ.

Do đó, tổng giá trị di sản thừa kế cụ Nguyễn Đức S2 để lại là 374.895.000đ + 75.678.500đ = 450.573.500đ. Chia đều cho 10 kỷ phần của cụ Sắm gồm: Cụ Bùi Thị Th1 , bà Nguyễn Thị T ; ông Nguyễn Đức Tr ; bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức Th2 , ông Nguyễn Đức Th , ông Nguyễn Đức S ; bà Nguyễn Thị T3 ; bà Nguyễn Thị Ch . Các đương sự đều xác định không có công sức tu tạo gì đối với thửa đất cụ Th1 đang quản lý, tuy nhiên xét thấy sau khi cụ Sắm chết, cụ Th1 là người tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất từ đó đến nay nên sẽ chia cho cụ Th1 nhiều hơn các đương sự khác; cụ thể chia cho cụ Th1 23.895.000đ công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế tương ứng với 8,85 m2 đất tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Như vậy, diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 còn lại là 130 m2 đất; nếu chia đều cho 10 kỷ phần thừa kế của cụ S1 để lại thì mỗi kỉ phần được nhận 13 m2 đất tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do các ông bà: Ông Tr, ông Th2, bà T, bà T1, bà T2, ông S, bà T3, bà Ch đều có nguyện vọng được nhận di sản là quyền sử dụng đất và tự nguyện cho phần di sản mình được hưởng cho cụ Th1 nên xét thấy việc chia quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ S1 cho các đương sự trên là phù hợp; các đương sự tự nguyện cho nhau phần di sản được hưởng hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần chấp nhận sự tự nguyện trên của các đương sự.

Ông Nguyễn Đức Th không có quan điểm xin được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất hay bằng giá trị; xét thấy ông Th đã có chỗ ở ổn định, phần diện tích 13 m2 đất tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương là 01 kỉ phần thừa kế nếu ông Th được giao có diện tích không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa nên không có căn cứ để chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cho ông Th. Do đó, cần giao toàn bộ diện tích 138,85 m2 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 để lại cho cụ Bùi Thị Th1 ; cụ Th1 có trách nhiệm trả phần chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Đức Th .

Vì vậy, tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 để lại sau khi trừ đi công sức duy trì, tôn tạo của cụ Th1 còn là 426.678.500đ; mỗi kỉ phần thừa kế được hưởng giá trị là 42.667.850đ. Do đó, cụ Th1, bà Nguyễn Thị T ; ông Nguyễn Đức Tr ; bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức Th2 , ông Nguyễn Đức Th , ông Nguyễn Đức S ; bà Nguyễn Thị T3 ; bà Nguyễn Thị Ch mỗi người được hưởng phần di sản trị giá 42.667.850đ. Bà Nguyễn Thị T ; ông Nguyễn Đức Tr ; bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức Th2 , ông Nguyễn Đức S ; bà Nguyễn Thị T3 ; bà Nguyễn Thị Ch đều tự nguyện tặng cho phần di sản của mình được nhận cho cụ Bùi Thị Th1 nên cụ Th1 được nhận phần di sản trị giá 384.010.650đ.

Cụ Bùi Thị Th1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đức Th phần di sản ông Th được nhận là 42.667.850đ.

[8] Đối với ½ (138,85 m2) diện tích trong tổng số 277,7m2 đất tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. HĐXX xác định cụ S1 và cụ Th1 kết hôn với nhau và sinh sống tại thôn L, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương từ năm 1952 đến nay, diện tích đất trên đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Các thừa kế của cụ S1 đều xác định di sản thừa kế của cụ S1 chỉ là ½ diện tích đất nêu trên. Do đó, xác định diện tích đất trên là tài sản chung trong thời kì hôn nhân của cụ S1 và cụ Th1; thời điểm cụ S1 còn sống hai cụ không có thỏa thuận phân chia tài sản chung nên mỗi người được hưởng ½ diện tích đất nêu trên. Tuy nhiên, cụ Th1 không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án công nhận hoặc đề nghị giao quyền sử dụng đất trên cho cụ nên HĐXX không xem xét giải quyết đối với phần tài sản của cụ Bùi Thị Th1 trong khối tài sản chung với cụ S1.

[9] Đối với phần đất giao cho cụ Th1 có các tài sản mái tôn diện tích 24,4 m2; sân diện tích 60m2; bức tường xây giáp đất ông Cẩn dài 17,35m; đoạn tường mới xây bổ trụ, cạnh giáp đường xây gạch chỉ, tường 10 dài 10m; 06 cột; 02 trụ cổng; 02 cánh cổng, mái cổng là tài sản của cụ Bùi Thị Th1 nên giao các tài sản trên cho cụ Th1.

Đối với phần đất giao cho cụ Th1 có các tài sản lán trại nuôi lợn (sau nhà) trị giá 35.766.000đ và bức tường xây sau nhà giáp mương nước giá 10.045.081đ là tài sản do ông Nguyễn Đức Th xây dựng; do không thể giao quyền sử dụng đất cho ông Th được nên những tài sản trên giao cho cụ Th1 tiếp tục quản lý, sử dụng; cụ Th1 có trách nhiệm trả ông Th số tiền 45.811.081đ

[10] Đối với quan điểm của ông Nguyễn Đức Th về việc bố mẹ ông đã cho ông toàn bộ diện tích đất mà nguyên đơn đang khởi kiện; tuy nhiên ông xác định ông không làm đơn phản tố; không khởi kiện và không có yêu cầu gì trong vụ án; do vậy Toà án không xem xét đối với quan điểm trên của ông trong vụ án này.

[11] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Cụ Th1, ông Tr, bà T, bà T1, bà T2 thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định. Ông Th trên 60 tuổi nhưng ông Th không có đơn xin miễn án phí nên ông Th phải chịu án phí theo quy định. Ông Th2, ông S, bà T3, bà Ch phải chịu án phí đối với phần di sản mình được nhận.

[12] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Tr tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, ông đã nộp xong, nên chấp nhận sự tự nguyện của bà ông Tr.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Tr .

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 là ngày 25/08/2010.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 gồm: Cụ Bùi Thị Th1 , bà Nguyễn Thị T , ông Nguyễn Đức Tr , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức Th2 , ông Nguyễn Đức Th , ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị Ch .

4. Xác định quyền sử dụng 138,85 m2 tại thửa đất số 73 và 89, tờ bản đồ số 06 tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương trị giá 374.895.000đ và 1/2 giá trị các tài sản trên đất gồm nhà chính, nhà bếp, lán trại chăn nuôi, bể phốt, trị giá 75.678.500 đồng. Tổng giá trị tài sản là di sản thừa kế cụ Nguyễn Đức S2 để lại là 450.573.500 đồng.

Áng trích 8,85 m2 đất tại thửa đất số 73 và 89, tờ bản đồ số 06 tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương cho cụ Bùi Thị Th1 .

5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Tr chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 đối với tài sản trên đất và diện tích 138,85 m2 đất tại thửa đất số 73 và 89, tờ bản đồ số 06 tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đức Tr , ông Nguyễn Đức Th2 , bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 , ông Nguyễn Đức S , bà Nguyễn Thị T3 , bà Nguyễn Thị Ch về việc tự nguyện cho phần di sản các ông bà được nhận cho cụ Bùi Thị Th1 .

7. Giao cho cụ Bùi Thị Th1 được quyền quản lý và sử dụng diện tích 138,85 m2 đất trong thửa đất số 73 và 89, tờ bản đồ số 06 tại thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương và các tài sản trên đất gồm nhà chính giá

112.557.000đ; nhà bếp giá 23.196.000đ; lán trại chăn nuôi diện tích 30,7 m2 giá 14.397.000đ; bể phốt giá 1.207.000đ là phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức S2 để lại. Giá trị phần di sản của cụ Nguyễn Đức S2 mà cụ Bùi Thị Th1 được hưởng là 426.678.500đ.

8. Đối với các tài sản là mái tôn diện tích 24,4 m2, trị giá 4.896.000đ; sân diện tích 60 m2, trị giá 17.308.000đ; bức tường xây 17,35 m (giáp đất ông Cẩn) trị giá 15.307.000đ; 02 trụ cổng giá 2.823.000đ; mái cổng trị giá 7.402.000đ; đoạn tường mới xây bổ trụ, cạnh giáp đường ; 06 cột, trụ cột giá 15.307.000đ; hai cánh cổng inox cao 2,35m rộng 3,5m giá 17.577.000đ là tài sản riêng của cụ Bùi Thị Th1 , cụ Th1 tiếp tục quản lý, sử dụng, không đặt ra giải quyết.

9. Giao cho cụ Bùi Thị Th1 có các tài sản lán trại nuôi lợn (sau nhà) trị giá 35.766.000đ và bức tường xây sau nhà giáp mương nước giá 10.045.081đ là tài sản do ông Nguyễn Đức Th xây dựng.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo.

10. Cụ Bùi Thị Th1 phải thanh toán trả ông Nguyễn Đức Th kỉ phần thừa kế mà ông Th được nhận có giá trị 42.667.850 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi bẩy nghìn tám trăm năm mươi đồng).

11. Cụ Bùi Thị Th1 có trách nhiệm thanh toán trả ông Nguyễn Đức Th giá trị của lán trại nuôi lợn (sau nhà) và bức tường xây sau nhà giáp mương nước số tiền 45.811.081 đồng (bốn mươi lăm triệu tám trăm mười một nghìn không trăm tám mươi mốt đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

12. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của ông Tr chịu toàn bộ chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (ông Tr đã nộp xong).

13. Về án phí: Cụ Bùi Thị Th1 , ông Nguyễn Đức Tr , bà Nguyễn Thị T , bà Nguyễn Thị T1 , bà Nguyễn Thị T2 được miễn toàn bộ án phí.

Ông Nguyễn Đức Th , ông Nguyễn Đức S , ông Nguyễn Đức Th2 , bà Nguyễn Thị T3 , bà Nguyễn Thị Ch mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.133.392,50 đồng.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương

sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Trung